

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/KDTM-ST
Ngày 10-7-2024
V/v tranh chấp Hợp đồng mua bán
hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đỗ Thị Viện

Ông Nguyễn Khắc Quyết

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phúc Bình - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Duy Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2023/TLST-KDTM ngày 06 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXST-KDTM ngày 03 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2024/QĐST-KDTM ngày 12 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Công nghệ vật liệu xây dựng J (viết tắt: Công ty J); địa chỉ trụ sở: Lô đất L8 Khu công nghiệp Đ, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng; người đại diện theo pháp luật: Ông Y, sinh năm 1952, quốc tịch: Đài Loan, chức vụ: Chủ tịch Công ty.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông H, sinh năm 1974, quốc tịch: Trung Quốc, chức vụ: Phó Giám đốc; ông C, sinh năm 1971, quốc tịch: Đài Loan; chức vụ: Trợ lý; bà Vũ Thị N, sinh năm 1987, chức vụ: Phiên dịch (theo các Giấy ủy quyền ngày 16/02/2023, ngày 05/4/2024); có mặt ông C, bà N; vắng mặt ông H lần thứ hai, đã được triệu tập hợp lệ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Các Luật sư Nguyễn Văn Thuộm, sinh năm 1975; ông Nguyễn Xuân Tình, sinh năm 1987; ông Đinh Hữu Chuẩn, sinh năm 1993 - Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Bạch Đằng Giang, Đoàn

Luật sư thành phố Hải Phòng; địa chỉ Công ty: Số 7/220, đường Vạn Kiếp, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; địa chỉ Văn phòng: Số 16, đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; có mặt ông Thuộm; vắng mặt ông Tình, ông Chuẩn - đã được triệu tập hợp lệ.

- *Bị đơn*: Công ty cổ phần tập đoàn P (viết tắt: Công ty P); địa chỉ trụ sở: Tầng 6, Tòa nhà V, số 9, phố D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1984; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Tăng Thị H, sinh năm 1983; đăng ký HKTT, địa chỉ liên hệ: C03.09, Lô N01 Premier Berriver, đường Nguyễn Văn C, phường B, quận L, thành phố Hà Nội (theo Giấy ủy quyền số 05/2024/UQ-PBG ngày 11/6/2024 của ông Nguyễn Đức Hiếu - người đại diện theo pháp luật của Công ty P) thay thế bà Lương Thị Việt H, sinh năm 1984; chức vụ: Cán bộ phòng Vận hành (phụ trách mua hàng) của Công ty P (theo Giấy ủy quyền số 04/2024/UQ-PBG ngày 08/4/2024 của ông Nguyễn Đức H - người đại diện theo pháp luật của Công ty P); bà H có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, các Văn bản gửi đến Tòa án và trong quá trình giải quyết, những người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn với những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cùng thống nhất trình bày:

Ngày 25/11/2020, tại trụ sở Công ty có địa chỉ: Lô đất L8, Khu công nghiệp Đ, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng, Công ty TNHH công nghệ vật liệu xây dựng J (sau đây viết tắt: Công ty J) đã ký Hợp đồng mua bán số: JK-PB 20201126 về việc mua hàng hoá theo đơn đặt hàng của bên bán là Công ty cổ phần đầu tư P Group (sau đây viết tắt: Công ty P) có trụ sở tại Tầng 6 Tòa nhà V, số 9 phố D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội. Nay là Công ty cổ phần tập đoàn P. Theo Hợp đồng đã ký, Công ty P là đơn vị cung cấp bột nhựa PVC theo đơn đặt hàng của Công ty J với tổng khối lượng hàng hoá 340.000 kg (340 tấn), đơn giá 29.250^d/kg, tổng giá trị hợp đồng 9.945.000.000^d (Chín tỷ, chín trăm bốn mươi lăm triệu đồng), thời hạn giao hàng đợt 1 giao 136 tấn trước ngày 15/12, đợt 2 giao 204 tấn từ ngày 20/12 - 31/12. Sau khi ký kết hợp đồng nêu trên, ngày 03/12/2020 công ty J chuyển khoản để Công ty P nhận số tiền đặt cọc 2.983.500.000^d (30%/tổng giá trị Hợp đồng) đúng theo thoả thuận trong Hợp đồng.

Đến thời hạn giao hàng nêu trên, Công ty P không cung cấp bột nhựa PVC cho Công ty J. Công ty J đã nhiều lần yêu cầu Công ty P thực hiện đúng thoả thuận theo Hợp đồng đã ký. Đến ngày 17/5/2021, Công ty P đã có Công văn số 287/PBG-CV về việc thông báo giao hàng. Theo Công văn này Công ty P sẽ cung cấp cho Công ty J số lượng hàng hóa 102 tấn vào tháng 05/2021 và đồng ý trả tiền lãi của phần cọc còn lại theo lãi suất tiền gửi của ngân hàng Vietcombank 45.000.000 đồng. Ngày 18/5/2021, Công ty J đã có Công văn phúc đáp Công văn số 287 của Công ty P về phương án giải quyết do Công ty P đưa ra, chấp nhận phương án giải quyết theo

nội dung Công văn số 287 và chấm dứt hợp đồng với Công ty P sau khi Công ty P thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình. Ngày 22/5/2021, Công ty P đã nhận được Công văn ngày 18/5/2021 của Công ty J và cam kết sẽ thực hiện theo Công văn. Theo "Packing list" (Bảng kê hàng hoá) ngày 11/6/2021, "Commercial invoice" (Hoá đơn thương mại) ngày 11/6/2021, Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 11/6/2021 thì ngày 11/6/2021 Công ty P mới giao cho Công ty J số nhựa PVC 52.000 kg (52 tấn), tương ứng với số tiền 1.521.000.000^d (Một tỷ, năm trăm hai mươi một triệu đồng). Căn cứ nội dung nêu trên, có thể thấy đến thời hạn giao hàng nêu trên Công ty P phải thực hiện nghĩa vụ giao hàng cho Công ty J. Tuy nhiên, quá thời hạn giao hàng đợt 01 và đợt 02 nêu trên Công ty P vẫn chưa giao hàng cho Công ty J. Nhận thấy việc Công ty P không giao hàng cho Công ty J là vi phạm thỏa thuận theo Hợp đồng. Vì vậy, Công ty J đã nhiều lần yêu cầu Công ty P phải thực hiện nghĩa vụ giao hàng cho Công ty J.

Do việc vi phạm Hợp đồng mua bán số: JK-PB 20201126, ngày 10/12/2021 công ty P đã chuyển khoản trả lại cho Công ty J số tiền 500.000.000^d (Năm trăm triệu đồng). Như vậy, số tiền đặt cọc Công ty J đã chuyển khoản để Công ty P nhận, còn lại: $2.983.500.000^d - 1.521.000.000^d - 500.000.000^d = 962.500.000^d$ (Chín trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng). Từ những căn cứ nêu trên, có thể thấy Công ty J đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm cam kết theo hợp đồng. Công ty P đã không thực hiện được thỏa thuận về số lượng hàng hoá và thời gian giao theo hợp đồng đã ký cho công ty J và đã vi phạm Hợp đồng. Vì vậy, Công ty P phải có nghĩa vụ trả công ty J số tiền đã đặt cọc còn lại 962.500.000^d; tiền phạt vi phạm hợp đồng và tiền lãi suất, như sau:

1. Tiền phạt vi phạm hợp đồng: Công ty P phải chịu phạt hợp đồng do vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng với mức phạt 08%/tổng giá trị Hợp đồng 9.945.000.000^d (Chín tỷ, chín trăm bốn mươi lăm triệu đồng) nên Công ty P phải trả Công ty J số tiền: $9.945.000.000 \text{ đồng} \times 08\% = 795.600.000^d$ (Bảy trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm nghìn đồng).

2. Tiền lãi suất: Tại Công văn số 287/PBG-CV ngày 17/5/2021 của Công ty P về việc thông báo giao hàng đã xác nhận việc đền bù cho Công ty J tiền lãi suất của phần tiền cọc theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng Vietcombank. Trên cơ sở thỏa thuận nêu trên thì lãi suất cho vay trung, dài hạn của Ngân hàng Vietcombank do công ty J được biết là 11,7%/năm, tương ứng với 0,975%/tháng. Ngày 03/12/2020, Công ty J đã chuyển khoản để Công ty P nhận số tiền đặt cọc tương đương với 30%/tổng giá trị Hợp đồng 2.983.500.000^d (Hai tỷ, chín trăm tám mươi ba triệu, năm trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, quá trình thực hiện Hợp đồng Công ty P mới giao số lượng hàng để Công ty J nhận có giá trị 1.521.000.000 đồng, chuyển khoản trả lại 500.000.000 đồng (một phần trong tổng số tiền đặt cọc đã nhận). Do đó, số tiền đặt cọc còn lại: $2.983.500.000 \text{ đồng (tiền đặt cọc)} - 1.521.000.000 \text{ đồng (giá trị số lượng hàng đã giao)} - 500.000.000 \text{ đồng (đã trả lại)} = 962.500.000^d$ (Chín trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng).

Căn cứ nội dung nêu trên, Công ty P phải trả Công ty J các khoản tiền, gồm tiền đặt cọc còn lại 962.500.000 đồng, tiền phạt 8%/tổng giá trị Hợp đồng do vi

phạm hợp đồng, tiền lãi suất tạm tính từ ngày 03/12/2020 đến ngày 03/03/2023, tính trên số tiền đặt cọc còn lại: $962.500.000 \text{ đồng} \times 0,975\%/01 \text{ tháng} \times 27 \text{ tháng} = 253.378.125^d$ (Hai trăm năm mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi tám nghìn, một trăm hai mươi lăm đồng); như sau: $962.500.000 \text{ đồng} + 795.600.000 \text{ đồng} + 253.378.125^d = 2.011.478.125^d$ (Hai tỷ, không trăm mười một triệu, bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Tính đến ngày 23/4/2024, Công ty J yêu cầu Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, TP. Hải Phòng: Buộc Công ty P phải trả Công ty J số tiền đặt cọc mua hàng còn lại; tiền phạt vi phạm hợp đồng và tiền lãi suất tạm tính từ ngày 03/12/2020 đến ngày 23/4/2024: $2.139.731.250^d$ (Hai tỷ, một trăm ba mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi một nghìn, hai trăm năm mươi đồng); trong đó: Tiền đặt cọc còn lại 962.500.000 đồng; tiền phạt vi phạm hợp đồng với mức phạt 8%/tổng giá trị Hợp đồng $9.945.000.000 \text{ đồng} = 795.600.000 \text{ đồng}$ (Bảy trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm nghìn đồng); tiền lãi suất tính theo lãi suất cho vay trung, dài hạn của Ngân hàng Vietcombank do công ty J được biết là 11,7%/năm (0,975%/tháng), tạm tính từ ngày 03/12/2020 đến ngày hòa giải 23/4/2024 (40 tháng 20 ngày): $962.500.000 \text{ đồng} \times 0,975\%/tháng \times 40 \text{ tháng} 20 \text{ ngày} = 381.631.250^d$ (Ba trăm tám mươi một triệu, sáu trăm ba một nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - bà H trình bày: Công ty J khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc Công ty P trả số tiền đặt cọc còn lại. Công ty P xác nhận nội dung khởi kiện như Công ty J đã trình bày về thời gian, địa điểm, ký kết hợp đồng, quá trình thực hiện Hợp đồng JK-PB 20201126 ngày 15/11/2020 là đúng. Do trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty P gặp khó khăn nên chưa thực hiện được việc giao đủ số lượng hàng hóa theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng. Vì vậy, Công ty P đã có văn bản trả lại tiền cọc cho Công ty J, Công ty J đồng ý, đã nhận lại 500.000.000 đồng, nhưng do khó khăn nên Công ty P chưa trả nốt số tiền cọc còn lại. Công ty P xác nhận còn nợ lại 962.500.000^d (Chín trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền cọc. Công ty P đề xuất xin trả số tiền này theo lộ trình 50.000.000^d (Năm mươi triệu đồng) vào ngày cuối cùng hàng tháng bắt đầu từ 30/7/2024, phần lãi phát sinh Công ty xin hoàn trả lại sau khi đã trả xong gốc. Đối với yêu cầu trả số tiền phạt do vi phạm Hợp đồng: Do Công ty P đang rất khó khăn nên xin Công ty J không tính tiền phạt như Công ty J đã yêu cầu. Đối với yêu cầu trả tiền lãi suất: Công ty P xin Công ty J cho được trả 1/2 trên tổng số tiền lãi suất theo như Công ty J đã yêu cầu.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thu thập được các chứng cứ do hai bên đương sự giao nộp; quan điểm, ý kiến trình bày, thể hiện: Ngày 25/11/2020, tại trụ sở Công ty J; địa chỉ: Lô đất L8, Khu công nghiệp Đ, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng, Công ty J đã ký Hợp đồng mua bán số: JK-PB 20201126 về việc mua hàng hoá theo đơn đặt hàng của bên bán là Công ty P. Công ty J với Công ty P cùng thống nhất về thời gian, địa điểm, ký kết hợp đồng, số tiền Công ty J đã đặt cọc với Công ty P để mua hàng, quá trình thực hiện Hợp đồng, giao nhận hàng hóa. Tuy nhiên, đến thời hạn giao hàng nêu trên Công ty P không giao được bột nhựa PVC để Công ty J nhận. Hai Công ty đã có các văn bản trao đổi, đưa ra phương án giải quyết việc Công ty P vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng đã ký kết. Công ty J chấp nhận

phương án giải quyết chấp dứt hợp đồng của Công ty P. Theo "Packing list" (Bảng kê hàng hoá) ngày 11/6/2021, "Commercial invoice" (Hoá đơn thương mại) ngày 11/6/2021, Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 11/6/2021, thể hiện: Đến ngày 11/6/2021, Công ty P mới giao Công ty J nhận số nhựa PVC 52.000 kg (52 tấn), tương ứng với số tiền 1.521.000.000 đồng (Một tỷ, năm trăm hai mươi một triệu đồng). Do vi phạm Hợp đồng, Công ty P đã chuyển khoản trả lại Công ty J số tiền 500.000.000^d (Năm trăm triệu đồng). Như vậy, số tiền Công ty J đã đặt cọc với Công ty P còn lại: 2.983.500.000 đồng - 1.521.000.000 đồng - 500.000.000 đồng = 962.500.000^d (Chín trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng) Công ty P chưa trả Công ty J.

Tại phiên tòa, những người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cùng thống nhất cử người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn - Luật sư Thuộm đại diện trình bày:

Giữ nguyên nội dung đã trình bày trong đơn khởi kiện, bản tự khai, phiên hòa giải lần thứ hai ngày 03/5/2024 về thời gian, địa điểm, số lượng hàng hóa, thời hạn thực hiện Hợp đồng JK-PB 20201126 ký kết ngày 15/11/2020, tổng giá trị Hợp đồng 9.945.000.000 đồng, số tiền Công ty J đã chuyển khoản đặt cọc Công ty P nhận 2.983.500.000 đồng (30%/tổng giá trị Hợp đồng), số hàng hóa Công ty P đã giao Công ty J nhận có giá trị 1.521.000.000 đồng, do Công ty P vi phạm nghĩa vụ trong quá trình thực hiện, không giao đủ hàng đúng thời hạn nên Công ty P đã trả lại 500.000.000 đồng tiền nhận đặt cọc, Công ty P còn nợ lại Công ty J số tiền cọc 962.500.000 đồng) theo các tài liệu, chứng cứ Công ty J đã nộp đến Tòa án.

Nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu đối với bị đơn về khoản tiền phạt do bị đơn vi phạm Hợp đồng từ “Yêu cầu Công ty P trả số tiền phạt 8%/9.945.000.000 đồng (tổng giá trị hợp đồng) = 795.600.000 đồng” thành “Yêu cầu Công ty P trả số tiền phạt 8%/962.500.000 đồng (số tiền đặt cọc còn lại) = 77.000.000 đồng”.

Căn cứ Hợp đồng mua bán số: JK-PB 20201126 ngày 15/11/2020; khoản 12 Điều 3, khoản 1 Điều 37, Điều 300, 301, Điều 302 Luật thương mại năm 2005; khoản 1 Điều 351 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm b khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, như sau: Buộc Công ty P phải trả Công ty J tổng số tiền: 1.449.910.000 đồng (một tỷ, bốn trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm mười nghìn đồng); trong đó: Tiền đặt cọc còn lại 962.500.000 đồng; tiền phạt vi phạm Hợp đồng 8% x 962.500.000 đồng (tiền cọc còn lại) = 77.000.000 đồng; tiền lãi chậm trả tính trên số tiền đặt cọc còn lại 962.500.000 đồng, mức lãi suất 11,7%/năm (0,975%/tháng), tính từ ngày 03/12/2020 (ngày nguyên đơn chuyển khoản đặt cọc 2.983.500.000 đồng = 30%/tổng giá trị Hợp đồng) đến ngày xét xử 10/7/2024 (43 tháng 07 ngày: 0,975%/tháng x 962.500.000^d x 43 tháng 07 ngày = 410.410.000^d (bốn trăm mười triệu, bốn trăm mười nghìn đồng).

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - bà Hương trình bày: Thay đổi một phần ý kiến của bà Hà - người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã trình bày đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đã trình bày tại các văn bản, phiên hòa giải lần thứ hai ngày 03/5/2024; như sau: Căn cứ vào khoản 2.2 của Hợp

đồng mua bán số: JK-PB 20201126 ký ngày 25/11/2020 giữa bị đơn và nguyên đơn thì thời gian giao hàng của bị đơn cho nguyên đơn là đợt 1 ngày 15/12 và đợt 2 là ngày 20/12 - 31/12. Thời gian giao hàng trong Hợp đồng không ghi rõ năm giao hàng mà chỉ thể hiện ngày tháng giao hàng giữa hai bên. Căn cứ vào khoản 6.1 Điều 6 của Hợp đồng, trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn với nguyên đơn không có văn bản thỏa thuận thống nhất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung về năm giao hàng cụ thể. Từ những căn cứ nêu trên, bị đơn cho rằng bị đơn chưa vi phạm về thời gian giao hàng cho nguyên đơn. Vì vậy, bị đơn có các ý kiến như sau:

Ý kiến thứ nhất: Đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước hạn với bị đơn do hai bên không có thỏa thuận chính thức về thời hạn giao hàng cụ thể.

Ý kiến thứ hai: Đề nghị Quý Tòa phân chia quyền và nghĩa vụ của hai bên trong trường hợp *ý kiến thứ nhất* "Đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước hạn" của bị đơn được Quý Tòa chấp thuận vì trong Hợp đồng không có điều khoản quy định quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong trường hợp này.

Ý kiến thứ ba: Bác bỏ toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn do năm giao hàng không được quy định cụ thể trong Hợp đồng đã ký giữa hai bên. Nên bị đơn chưa vi phạm nghĩa vụ chậm giao hàng và phát sinh các nghĩa vụ do việc chậm giao hàng gây ra đối với nguyên đơn.

Hai bên đương sự không tự thỏa thuận để thống nhất được với nhau về việc giải quyết tranh chấp. Cùng đề nghị xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

I. Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

2. Nguyên đơn, những người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn; bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về cơ bản đã thực hiện các quyền, chấp hành các nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 76, 85 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự; Ông H, các Luật sư Nguyễn Xuân Tình, Đinh Hữu Chuẩn vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do là chưa thực hiện các quyền, không chấp hành các nghĩa vụ, vi phạm quy định tại các điều 70, 71, 76, 85 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Về việc giải quyết vụ án:

1. Đối với yêu cầu phải trả số tiền cọc còn lại 962.500.000 đồng: Công ty J yêu cầu Tòa án buộc Công ty P phải trả 962.500.000 đồng là số tiền đặt cọc sau khi trừ đi số tiền hàng Công ty J đã nhận và số tiền Công ty P đã trả lại: 2.983.500.000

đồng (tiền đặt cọc) - 1.521.000.000 đồng (số tiền 52 tấn hàng Công ty J đã nhận) - 500.000.000 đồng (Công ty P đã trả lại) = Công ty P còn nợ Công ty J 962.500.000 đồng tiền đặt cọc còn lại.

Tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 25/11/2020, Công ty J và Công ty P ký hợp đồng mua bán số JK-PB 20201126. Quá trình thực hiện, Công ty P không giao đủ hàng hóa theo thời hạn đã thỏa thuận trong Hợp đồng. Sau đó, giữa hai Công ty đã có các Văn bản đưa ra phương án giải quyết theo Hợp đồng đã ký. Tuy nhiên, Công ty P vẫn không thực hiện được nghĩa vụ theo đúng các nội dung đã cam kết. Lời khai của nguyên đơn về số tiền đặt cọc bị đơn còn nợ lại 962.500.000 đồng phù hợp với lời khai của bị đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Nên có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của Công ty J buộc Công ty P phải trả Công ty J 962.500.000 đồng.

2. Đối với yêu cầu phải trả tiền phạt do vi phạm hợp đồng: Tại đơn khởi kiện, Công ty J yêu cầu Tòa án buộc Công ty P phải trả tiền phạt Hợp đồng với mức phạt 08%/tổng giá trị hợp đồng: $9.945.000.000 \text{ đồng} \times 08\% = 795.600.000 \text{ đồng}$). Tại phiên tòa, Công ty J rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Công ty P phải trả 77.000.000 đồng tiền phạt vi phạm Hợp đồng, với mức phạt 08%/số tiền đặt cọc Công ty P chưa thanh toán: $962.500.000 \text{ đồng} \times 08\% = 77.000.000 \text{ đồng}$. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên cần căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút $795.600.000 \text{ đồng} - 77.000.000 \text{ đồng} = 718.600.000 \text{ đồng}$.

Tại mục 4.3 Điều 4 hợp đồng số JK-PB 20201126 quy định: “Nếu bên B không giao hàng đúng hạn như Điều 2 của Hợp đồng thì sẽ bị phạt 10 % giá trị hợp đồng”; theo quy định tại các điều 300, 301 Luật Thương mại về số tiền phạt do vi phạm Hợp đồng đối với Công ty P $9.945.000.000 \text{ đồng}$ (tổng giá trị Hợp đồng) - $1.521.000.000 \text{ đồng}$ (giá trị số hàng hóa đã giao) - $500.000.000 \text{ đồng}$ (số tiền Công ty P đã trả lại) = $7.924.000.000 \text{ đồng} \times 8\% = 633.920.000 \text{ đồng}$. Nhưng Công ty J chỉ yêu cầu phạt 08% của số tiền đặt cọc chưa thanh toán $962.500.000 \text{ đồng} \times 8\% = 77.000.000 \text{ đồng}$, thấp hơn quy định của pháp luật. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên cần chấp nhận. Do đó, cần buộc Công ty P phải trả Công ty J 77.000.000 đồng tiền phạt do vi phạm hợp đồng.

3. Đối với yêu cầu phải trả lãi: Tại phiên tòa, Công ty J yêu cầu buộc Công ty P phải trả tiền lãi suất đối với số tiền chậm trả từ ngày 03/12/2020 đến ngày 10/7/2024 = 43 tháng 07 ngày = 1.312 ngày, mức lãi suất theo lãi suất cho vay trung dài hạn của Ngân hàng Vietcombank 11,7%/năm = 0,975%/tháng = 0,0325%/ngày, số tiền tính lãi 962.500.000 đồng (số tiền đặt cọc Công ty P chưa thanh toán) = $962.500.000 \text{ đồng} \times 0,0325\%/ngày \times 1.312 \text{ ngày} = 410.410.000 \text{ đồng}$. Xét yêu cầu của Công ty J:

- Về thời điểm tính lãi: Do hợp đồng mua bán số JK-PB 20201126 không quy định lãi suất chậm trả nên việc Công ty J yêu cầu thời điểm tính lãi bắt đầu từ ngày 03/12/2020 (ngày Công ty J đặt cọc cho Công ty P) là không có căn cứ. Ngày 17/5/2021, Công ty P ban hành Công văn số 287/PBG trong đó có nội dung về việc tính lãi theo lãi suất của Ngân hàng Vietcombank, ngày 18/5/2021, Công ty J có văn

bản đồng ý. Như vậy, phải xác định thời điểm tính lãi bắt đầu từ ngày 18/5/2021 đến ngày 10/7/2024 là 37 tháng 22 ngày = 1.147 ngày, không chấp nhận yêu cầu tính lãi của Công ty J từ ngày 03/12/2020 đến ngày 10/7/2024 = 43 tháng 07 ngày = 1.312 ngày.

- Về mức lãi suất: Theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 01 ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về “... căn cứ để tính mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường ...”; các Công văn trả lời của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh quận Đồ Sơn, Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Xác định, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng nêu trên là $18,75\% + 13,5\% + 13,35\% = 45,6\%/3 = 15,2\%/năm/12 = 1,2666\%/tháng/30 = 0,04222\%/ngày$. Đây được xác định là mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Công ty J chỉ yêu cầu mức lãi suất là $11,7\%/năm = 0,975\%/tháng = 0,0325\%/ngày$, thấp hơn quy định của pháp luật. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái pháp luật đạo đức xã hội nên cần chấp nhận.

- Về số tiền tính lãi: Do Công ty J chỉ yêu cầu tính lãi trên số tiền đặt cọc còn lại mà Công ty P chưa thanh toán 962.500.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên cần chấp nhận.

Từ những phân tích trên, chỉ có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty J về lãi suất = $962.500.000 \text{ đồng} \times 0,0325\%/ngày \times 1.147 \text{ ngày} = 358.795.937 \text{ đồng}$.

4. Về án phí, chi phí tố tụng: Công ty J phải chịu án phí đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, Công ty P phải chịu án phí đối với yêu cầu được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326, như sau:

- Công ty J phải chịu án phí đối với phần yêu cầu buộc Công ty P phải trả tiền lãi không được Tòa án chấp nhận là $410.410.000 \text{ đồng} - 358.795.937 \text{ đồng} = 51.614.063 \text{ đồng} \times 05\% = 2.580.703 \text{ đồng}$ nhưng được trừ vào số tiền 36.114.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp nên được trả lại 33.533.296 đồng.

- Công ty P phải chịu án phí đối với số tiền đặt cọc, số tiền phạt do vi phạm hợp đồng, số tiền lãi suất là $962.500.000 \text{ đồng} + 77.000.000 \text{ đồng} + 358.795.937 \text{ đồng} = 1.398.295.937 \text{ đồng} = [36.000.000 \text{ đồng} + (598.295.937 \text{ đồng} \times 03\%)] = 53.948.880 \text{ đồng}$.

Từ những phân tích trên Kiểm sát viên đề xuất: Áp dụng các điều 24, 34, 35, 37, khoản 2 Điều 292, 300, 301 Luật Thương mại; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về lãi suất, phạt vi phạm; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút 795.600.000 đồng - 77.000.000 đồng = 718.600.000 đồng (tiền phạt do bị đơn vi phạm nghĩa vụ Hợp đồng);

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về số tiền lãi suất nợ quá hạn yêu cầu bị đơn phải trả: 410.410.000 đồng - 358.796.000 đồng = 51.614.000 đồng.

3. Buộc bị đơn phải trả nguyên đơn tổng số tiền 1.398.295.937 đồng; trong đó: 962.500.000 đồng tiền đặt cọc chưa thanh toán, 77.000.000 đồng tiền phạt do vi phạm hợp đồng, 358.795.937 đồng tiền lãi suất nợ quá hạn.

4. Về án phí: Công ty J phải chịu 2.580.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 36.114.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp nên được trả lại 33.533.000^d đồng; Công ty P phải chịu 53.948.880 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, pháp luật áp dụng: Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận theo thỏa thuận trong Hợp đồng mua bán số: JK-PB 20201126 ngày 25/11/2020. Nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thỏa thuận với nhau trong Hợp đồng về nơi ký kết, thực hiện hợp đồng; lựa chọn Tòa án nơi nguyên đơn có trụ sở để giải quyết tranh chấp tại địa chỉ trụ sở của nguyên đơn - Công ty J: Lô đất L8 Khu công nghiệp Đ, phường N, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Xác định đây là loại vụ án Kinh doanh thương mại về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[1.1] Về việc xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự: Theo quy định tại các điều 68, 75, 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; xác định: Như đã nêu tại phần căn cứ về tư cách tham gia tố tụng của đương sự trong phần đầu của Bản án.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông H, các Luật sư Nguyễn Xuân Tình, Đinh Hữu Chuẩn vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do là chưa thực hiện các quyền, không chấp hành các nghĩa vụ, vi phạm quy định tại các điều 70, 71, 76, 85 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa Luật sư Thuộm khẳng định giữa 03 Luật sư (Thuộm, Tình, Chuẩn) đã thỏa thuận, thống nhất để ông Thuộm đại diện trình bày, trả lời, tranh tụng tại phiên tòa thay các Luật sư Tình, Chuẩn. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 như đề nghị của những người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn; Luật sư Thuộm, Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Quá trình giải quyết vụ án đến trước khi ban hành bản án, không có đương sự nào có yêu cầu về việc áp dụng thời hiệu. Nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nội dung:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải thực hiện theo đúng cam kết trong Hợp đồng mua bán số: JK-PB 20201126 ngày 25/11/2020 được ký kết giữa hai Công ty và theo Công văn ngày 18/5/2021 của Công ty J về việc phúc đáp Công văn số 287/PBG-CV ngày 17/5/2021 của Công ty P về phương án giải quyết mà công ty P đưa ra. Theo Công văn này Công ty J chấp nhận phương án giải quyết theo nội dung công văn số 287/PBG-CV ngày 17/5/2021 và chấm dứt hợp đồng với Công ty P sau khi Công ty P thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình. Ngày 22/5/2021 Công ty P đã nhận được Công văn ngày 18/5/2021 của Công ty J và cam kết sẽ thực hiện theo Công văn. Tuy nhiên, sau đó Công ty P không thực hiện nghĩa vụ đối với Công ty J, nên Công ty J đã khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty P phải thực hiện nghĩa vụ, phải trả Công ty J số tiền đặt cọc mua hàng còn lại; tiền phạt vi phạm Hợp đồng và tiền lãi suất tính từ ngày 03/12/2020 đến ngày 10/7/2024 với tổng số tiền 1.449.910.000 đồng (một tỷ, bốn trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm mười nghìn đồng). Xác định: Đây là quan hệ tranh chấp thuộc loại vụ án Kinh doanh thương mại về “Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa” theo quy định tại các điều 398, 399, 400, 401, 418, 419 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 24, 34, 35, 37, 41 Luật Thương mại năm 2005.

[3] Xét hình thức, nội dung của Hợp đồng mua bán số: JK-PB 20201126 ngày 25/11/2020 được ký kết giữa hai Công ty; Công văn ngày 18/5/2021 của Công ty J; Công văn số 287/PBG-CV ngày 17/5/2021 của Công ty P; thể hiện: Sau khi hai Công ty ký kết Hợp đồng, quá trình thực hiện Công ty P vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng đã ký kết, hai Công ty đã ban hành các Công văn như đã nêu tại phần nội dung vụ án. Tuy nhiên, đến nay Công ty P vẫn chưa thực hiện xong nghĩa vụ đối với Công ty J. Khi hai bên lập các Văn bản nêu trên, các đương sự đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không bị lừa dối, ép buộc, tự nguyện thể hiện ý chí bằng quyền tự định đoạt trong giao dịch dân sự là phù hợp với quy định tại các điều 351, 352, 353, 398, 399, 400, 401, 418, 419 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 24, 34, 35, 37, 41 Luật Thương mại năm 2005.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải thực hiện theo đúng cam kết như đã nêu tại mục [2], gồm:

Buộc Công ty P phải trả Công ty J số tiền đặt cọc mua hàng còn lại; tiền phạt vi phạm Hợp đồng theo Hợp đồng mua bán số: JK-PB 20201126 ngày 25/11/2020 và tiền lãi suất tính từ ngày 03/12/2020 đến ngày 10/7/2024 với tổng số tiền 1.449.910.000 đồng (một tỷ, bốn trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm mười nghìn đồng); trong đó:

[4.1] Trả tiền đặt cọc mua hàng còn lại: 962.500.000 đồng, bị đơn thừa nhận đây là số tiền bị đơn đã nhận đặt cọc của nguyên đơn còn lại, bị đơn chưa trả nguyên đơn. Nên yêu cầu này của nguyên đơn có căn cứ theo quy định, được chấp nhận;

[4.2] Xét việc nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu đối với bị đơn: Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu bị đơn phải trả khoản tiền phạt 8% tính trên tổng giá trị Hợp đồng 9.945.000.000 đồng = 795.600.000 đồng, như sau: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu, từ “Yêu cầu trả khoản tiền phạt 8%/9.945.000.000 đồng (tổng giá trị Hợp đồng) = 795.600.000 đồng” thành chỉ “Yêu cầu trả khoản tiền phạt 8%/962.500.000 đồng (số tiền đặt cọc còn lại) = 77.000.000 đồng. Cụ thể, nguyên đơn rút yêu cầu bị đơn phải trả khoản tiền phạt 718.600.000 đồng là có lợi cho bị đơn, phù hợp với quy định của pháp luật, được chấp nhận: Buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền phạt 77.000.000 đồng do vi phạm Hợp đồng. Vì vậy, đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu của nguyên đơn do nguyên đơn đã tự nguyện rút yêu cầu bị đơn phải trả khoản tiền phạt 718.600.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu tính lãi suất: Yêu cầu bị đơn trả lãi suất tính trên số tiền đặt cọc còn lại 962.500.000 đồng, mức lãi suất 11,7%/năm (365 ngày) = 0,975%/tháng (30 ngày) = 0,0325%/ngày; tính từ ngày 03/12/2020 (ngày nguyên đơn chuyển khoản số tiền đặt cọc 30%/tổng giá trị Hợp đồng - nguyên đơn cho rằng bị đơn vi phạm nghĩa vụ) đến ngày xét xử 10/7/2024 (03 năm 07 tháng 07 ngày = 43 tháng 07 ngày = 1.312 ngày) = 410.410.000 đồng (bốn trăm mười triệu, bốn trăm mười nghìn đồng), như sau:

[4.3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về thời gian tính lãi suất (xác định thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ để tính ngày bắt đầu tính lãi suất đến ngày xét xử = số ngày tính lãi được Hội đồng xét xử chấp nhận): Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án như đã nêu trong phần nội dung vụ án thể hiện, quá thời hạn giao hàng đợt 01 và đợt 02 theo Hợp đồng đã ký ngày 25/11/2020, Công ty P không giao hàng để Công ty J nhận. Ngày 17/5/2021, Công ty P ban hành Công văn số 287/PBG trong đó có nội dung về việc tính lãi theo lãi suất của Ngân hàng Vietcombank. Ngày 18/5/2021, Công ty J có văn bản đồng ý. Tuy nhiên, tính đến ngày xét xử 10/7/2024, Công ty P vẫn không thực hiện nghĩa vụ là vi phạm Hợp đồng. Tại Hợp đồng mua bán không quy định về thời điểm tính lãi suất chậm trả (ngày bắt đầu tính lãi suất) nên việc Công ty J yêu cầu thời điểm tính lãi bắt đầu từ ngày 03/12/2020 (ngày Công ty J đặt cọc cho Công ty P) không có căn cứ. Vì vậy, xác định ngày 18/5/2021 là thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ. Nên phải tính lãi suất từ ngày 18/5/2021, không tính lãi suất từ ngày 03/12/2020 (ngày Công ty J chuyển khoản tiền đặt cọc 30%/tổng giá trị Hợp đồng) như Công ty J yêu cầu. Nên không chấp nhận một phần yêu cầu về thời gian tính lãi của nguyên đơn từ ngày 03/12/2020 đến ngày 17/5/2021 (05 tháng 15 ngày = 165 ngày). Hội đồng xét xử chấp nhận thời điểm bắt đầu tính lãi suất từ ngày 18/5/2021 đến ngày xét xử 10/7/2024 (03 năm 01 tháng 09 ngày = 37 tháng 22 ngày = 1.147 ngày = số ngày tính lãi suất được chấp nhận).

[4.3.2] Về lãi suất chậm trả theo yêu cầu của nguyên đơn 11,7%/năm (365 ngày) = 0,975%/tháng (30 ngày) = 0,0325%/ngày, tính trên số tiền chậm thanh toán 962.500.000 đồng. Tại Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 10/11/2019 của

Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về tính lãi suất trung bình quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005: “... căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại ... có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại ...”. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ về mức lãi suất nợ quá hạn trung bình tại 03 ngân hàng, thể hiện tại các Công văn trả lời như sau: Mức lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Đông Hải Phòng: 18,75%/năm; mức lãi suất áp dụng thông thường trung, dài hạn của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh quận Đồ Sơn: 8,5-9,5%/năm, mức lãi suất nợ quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất cho vay, $(8,5\% + 9,5\%/2 = 9\%)$, tính theo mức lãi suất cho vay trung bình là 09%, mức lãi suất nợ quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất cho vay = $09\% \times 150\% = 13,5\%/năm$; Ngân hàng ngoại thương Việt Nam chi nhánh Hải Phòng nêu rõ mức lãi suất nợ quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất cho vay, lãi suất cho vay trung hạn bằng 8,9%/năm. Mức lãi suất nợ quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất cho vay = $8,9\% \times 150\% = 13,35\%/năm$. Như vậy, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng nêu trên: $18,75\% + 13,5\% + 13,35\% = 45,6\%/3 = 15,2\%/năm$ (365 ngày) = $1,2666\%/tháng$ (30 ngày) = $0,04222\%/ngày$. Lãi suất chậm trả tính trên số tiền 962.500.000 đồng (tiền đặt cọc còn lại), tính từ ngày 18/5/2021 (ngày xác định bị đơn vi phạm nghĩa vụ - thời điểm bắt đầu tính lãi suất) đến ngày xét xử 10/7/2024 (03 năm 01 tháng 22 ngày = 37 tháng 22 ngày = 1.147 ngày = số ngày tính lãi được chấp nhận) = $962.500.000 \text{ đồng} \times 0,04222\%/ngày \times 1.147 \text{ ngày} = 466.103.522 \text{ đồng}$.

[4.3.3] Từ những phân tích tại các mục nêu trên: Hội đồng xét xử tính lãi suất chậm trả trên số tiền đặt cọc còn lại 962.500.000 đồng, mức lãi suất 11,7%/năm (365 ngày) = $0,975\%/tháng$ (30 ngày) = $0,0325\%/ngày$ (theo yêu cầu của nguyên đơn); tính lãi suất từ ngày 18/5/2021 đến ngày xét xử 10/7/2024 (03 năm 01 tháng 22 ngày = 37 tháng 22 ngày = 1.147 ngày = số ngày tính lãi được chấp nhận) = $962.500.000 \text{ đồng} \times 0,0325\%/ngày \times 1.147 \text{ ngày} = 358.795.937 \text{ đồng}$ (tính tròn số = 358.796.000 đồng).

[4.3.4] Tại phiên tòa, do Công ty J yêu cầu Công ty P trả số tiền lãi tính trên số tiền đặt cọc còn lại 962.500.000 đồng, mức lãi suất 11,7%/năm = $0,975\%/tháng$ = $0,0325\%/ngày$, số ngày tính lãi suất 1.312 ngày (theo yêu cầu của nguyên đơn) = 410.410.000 đồng là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng $15,2\%/năm = 1,2666\%/tháng = 0,04222\%/ngày$ (theo quy định của pháp luật), số ngày tính lãi suất 1.147 ngày (số ngày được chấp nhận) = 466.103.522 đồng như đã phân tích tại các mục nêu trên là có lợi cho bị đơn. Tuy nhiên, tính lãi suất chậm trả trên số tiền đặt cọc còn lại 962.500.000 đồng, với mức lãi suất 11,7%/năm = $0,975\%/tháng$, tính từ ngày 03/12/2020 (theo yêu cầu của nguyên đơn) đến ngày xét xử 10/7/2024 = 1.147 ngày (số ngày tính lãi được chấp nhận) = 358.795.937 đồng (tính tròn số = 358.796.000 đồng). Xác định, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận: Bị đơn phải trả nguyên đơn 358.796.000 đồng (đã tính tròn số) tiền lãi suất chậm trả như đã phân tích tại mục [4.3.3].

[5] Từ phân tích nêu trên, căn cứ theo quy định tại các điều 351, 352, 353, 398, 399, 400, 401, 418, 419 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 24, 34, 35, 37, 41; khoản 2 Điều 292; các điều 300, 301, 306 Luật Thương mại năm 2005: Hội đồng xét xử chấp nhận các yêu cầu có căn cứ, tự nguyện rút một phần yêu cầu của nguyên đơn; không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về thời điểm bắt đầu tính lãi, số ngày tính lãi từ ngày 03/12/2020 đến ngày 17/5/2021 = 05 tháng 15 ngày = 165 ngày (số ngày không được chấp nhận để tính lãi), cụ thể: 410.410.000 đồng (theo yêu cầu của nguyên đơn) - 358.796.000 đồng (theo tính toán của Hội đồng xét xử) = 51.614.000 đồng như đã phân tích tại các mục nêu trên.

[6] Xét ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - Bà Hương đối với yêu cầu của nguyên đơn như đã nêu tại phần nội dung vụ án: Ngoài ý kiến trình bày của bà Hương, bà Hương không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh cho ý kiến trình bày của bà là hợp pháp, có căn cứ nên đại diện nguyên đơn không đồng ý. Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, sau khi ký các Văn bản nêu trên đến nay đã nhiều năm, nhưng Công ty P vẫn không thực hiện được một phần nghĩa vụ theo thỏa thuận là vi phạm, nên Công ty J có quyền yêu cầu Tòa án buộc Công ty P phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Do bà Hương không cung cấp được tài liệu, chứng cứ bằng Văn bản để chứng minh cho ý kiến của bà Hương đã trình bày, nên không có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] *Về án phí:*

[7.1] Nguyên đơn - Công ty J không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu được chấp nhận; Công ty J phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với một phần yêu cầu không được chấp nhận (51.614.000 đồng);

[7.2] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, Công ty P phải trả Công ty J tổng số tiền 1.445.218.000 đồng; nên bị đơn - Công ty P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 55.357.000 đồng (đã tính tròn số).

[8] *Về quyền kháng cáo:* Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 351, 352, 353, 398, 399, 400, 401, 418, 419 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 24, 34, 35, 37, 41; khoản 2 Điều 292; các điều 300, 301, 306 Luật Thương mại; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn - Công ty J đã rút yêu cầu bị đơn - Công ty P trả số tiền phạt 718.600.000^d (Bảy trăm mười tám triệu, sáu trăm nghìn đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn: Bị đơn - Công ty P không phải trả nguyên đơn - Công ty J số tiền 51.614.000^d (năm mươi một triệu, sáu trăm mười bốn nghìn đồng) lãi suất nợ quá hạn như nguyên đơn yêu cầu.

3. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn - Công ty J: Buộc Công ty P phải trả Công ty J tổng số tiền 1.398.296.000^d (Một tỷ, ba trăm chín mươi tám triệu, hai trăm chín mươi sáu nghìn đồng - đã tính tròn số); gồm các khoản: 962.500.000^d (Chín trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền nhận đặt cọc chưa trả lại, 77.000.000^d (Bảy mươi bảy triệu đồng) tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ Hợp đồng, 358.796.000^d (Ba trăm năm mươi tám triệu, bảy trăm chín mươi sáu nghìn đồng) tiền lãi suất nợ quá hạn.

4. Về án phí:

- Công ty J phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.581.000^d (Hai triệu, năm trăm tám mươi một nghìn đồng - đã tính tròn số), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 36.114.000^d (Ba mươi sáu triệu, một trăm mười bốn nghìn đồng); Công ty J đã chịu đủ số tiền án phí dân sự sơ thẩm; trả lại Công ty J số tiền 33.533.000^d (Ba mươi ba triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn đồng) trong tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: AA/2023, số: 0004220 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng;

- Công ty P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 53.948.880^d (Năm mươi ba triệu, chín trăm bốn mươi tám nghìn, tám trăm tám mươi đồng).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7^a và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND quận Đồ Sơn, TP Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn, TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng